[**Dấu hiệu nhận biết và cách sử dụng các thì cơ bản trong tiếng anh**](http://kenhtuyensinh.vn/dau-hieu-nhan-biet-va-cach-su-dung-cac-thi-co-ban-trong-tieng-anh)

**1. Thì hiện tại đơn**

Cách dùng thì hiện tại đơn

|  |  |
| --- | --- |
| Thì hiện tại đơn dùng để chi: | Ví dụ |
| Thói quen hằng ngày | - They drive to the office every day (Hằng ngày họ lái xe đi làm)- She doesn't come here very often. ( Cô ấy không đến đây thường xuyên.)- Do you usually have bacon and eggs for breakfast? ( Họ thường ăn sáng với bánh mì và trứng phải không?) |
| Sự việc hay sự thật hiển nhiên | - We have two children. ( Chúng tôi có 2 đứa con.)- Water freezes at 0° C or 32° F. ( Nước đóng băng ở 0° C hoặc 32° F.)- What does this expression mean? ( Cụm từ này có nghĩa là gì?) |
| Sự việc sẽ xảy ra trong tương lai theo thời gian biểu hay lịch trình | - Christmas Day falls on a Monday this year. ( Năm nay giáng sinh rơi vào ngày thứ Hai.)- The plane leaves at 5.00 tomorrow morning. ( Máy bay cất cánh vào lúc 5 giờ sáng ngày mai. )- Ramadan doesn't start for another 3 weeks. ( Ramadan sẽ không bắt đầu trong 3 tuần tới. ) |
| Suy nghĩ và cảm xúc tại thời điểm nói(Tuy những suy nghĩ và cảm xúc này có thể chỉ mang tính nhất thời và không kéo dài chúng ta vẫn dùng thì hiện tại đơn chứ không dùng hiện tại tiếp diễn. ) | - They don't ever agree with us. ( Họ chưa bao giờ đồng ý với chúng ta.)  |

**Cấu trúc của thì hiện tại đơn**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Câu khẳng đinh | Câu phủ định | Câu nghi vấn |
| S + V + (O)Nếu chủ ngữ của của câu thuộc ngôi thứ 3 số ít thì chúng ta thêm 's' hay 'es' vào sau động từ. | - S + do not/don't + V + (O)- S + does not/doen't + V + (O) | - (Từ để hỏi +) Do/does + S + V + (O)?- (Từ để hỏi +) Don't/doesn't + S + V + (O)?- (Từ để hỏi +) Do/does S + not + V + (O)? |
| Ví dụ:* They drive to the office every day.
* Water freezes at 0° C or 32° F.
 | Ví dụ:* They don't ever agree with us.
* She doesn't want you to do it.
 | Ví dụ:* Do you understand what I am trying to say?
* What does this expression mean?
 |

**2. Thì hiện tại tiếp diễn**

**Cách dùng thì hiện tại tiếp diễn**

|  |  |
| --- | --- |
| Thì hiện tại tiếp diễn dùng để: | Ví dụ |
| Thì hiện tại tiếp diễn tả một hành động đang diễn ra và kéo dài dài một thời gian ở hiện tại. | Ex: The children are playing football now. |
| Thì này cũng thường tiếp theo sau câu đề nghị, mệnh lệnh. | Ex: Look! the child is crying |
| Thì này còn diễn tả 1 hành động xảy ra lặp đi lặp lại dùng với phó từ ALWAYS : | Ex : He is always borrowing our books and then he doesn't remember |
| Thì này còn được dùng để diễn tả một hành động sắp xảy ra ( ở tương lai gần) | Ex: He is coming tomrow |
| Không dùng thì này với các động từ chỉ nhận thức chi giác như : to be, see, hear, understand, know, like , want , glance, feel, think, smell, love. hate, realize, seem, remmber, forget,.......... | Ex: I am tired now. |

**Cấu trúc câu khi sử dụng thì hiện tại tiếp diễn**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Câu khẳng định | Câu phủ định | Câu nghi vấn |
| S + be (am/is/are) + V-ing + (O) | - S + be-not + V-ing + (O) | - (Từ để hỏi) + Be + S + V-ing + (O)? |
| Ví dụ: He's thinking about leaving his job. | Ví dụ: I'm not looking. My eyes are closed tightly. | Ví dụ: Who is Kate talking to on the phone? |

**3. Thì quá khứ đơn**

**Cách sử dụng thì quá khứ đơn**

|  |  |
| --- | --- |
| Thì quá khứ đơn được dùng để chỉ | Ví dụ |
| Sự việc diễn ra trong một thời gian cụ thể trong quá khứ và đã kết thúc ở hiện tại | * She came back last Friday. ( Cô ấy đã trở lại từ thứ Sáu tuần trước.)
* I saw her in the street. ( Tôi đã gặp cô ấy trên đường.)
* They didn't agree to the deal. (Họ đã không đồng ý giao dịch đó. )
 |
| Sự việc diễn ra trong một khoảng thời gian trong quá khứ và đã kết thúc ở hiện tại | * She lived in Tokyo for seven years. ( Cô ấy đã sống ở Tokyo trong 7 năm. )
* They were in London from Monday to Thursday of last week. (Tuần vừa rồi họ ở London từ thứ Hai đến thứ Năm. )
* When I was living in New York, I went to all the art exhibitions I could. ( Lúc tôi còn sống ở New York, tôi đã đi xem tất cả các cuộc triển lãm nghệ thuật mà tôi có thể. )
 |
| Các cụm từ thường dùng với thì quá khứ đơn | * Yesterday
* (two days, three weeks) ago
* last (year, month, week)
* in (2002, June)
* from (March) to (June)
* in the (2000, 1980s)
* in the last century
* in the past
 |

**Cấu trúc của thì quá khứ đơn**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Câu khẳng định | Câu phủ định | Câu nghi vấn |
| S + V-ed/P2 (+ O) | S + did not/didn't + V (+ O) | * (Từ để hỏi) + did not/didn't + V + (O)
* (Từ để hỏi) + did + V + not + (O)
 |
| * She came back last Friday.
* They were in London from Monday to Thursday of last week.
 | * She didn't come back last Friday
* They were not in London from Monday to Thursday of last week.
 | * When did she come back?
* Were they in London from Monday to Thursday of last week?
 |

**4. Thì quá khứ tiếp diễn**

Cách dùng của thì quá khứ tiếp diễn

|  |  |
| --- | --- |
| Chúng ta dùng thì quá khứ tiếp diễn khi muốn nhấn mạnh diễn biến hay quá trình của sự vật hay sự việc hoăc thời gian sự vật hay sự việc đó diễn ra (Nếu chúng ta chỉ muốn nói về một sự việc nào đó trong quá khứ thì chúng ta có thể sử dụng thì quá khứ đơn). | * While I was driving home, Peter was trying desperately to contact me. ( Peter đã cố gắng liên lạc với tôi trong lúc tôi đang lái xe về nhà. )
* Were you expecting any visitors? ( Anh có mong đợi người khách nào không?)
* Sorry, were you sleeping? (Xin lỗi, anh đang ngủ à?)
* I was just making some coffee. (Tôi đang pha cà phê.)
* I was thinking about him last night. ( Tối qua, tôi đã nghĩ về anh ấy. )
* In the 1990s few people were using mobile phones. ( Vào những năm 1990, rất ít người sử dụng điện thoại di động.)
 |
| Chúng ta dùng thì quá khứ tiếp diễn để diễn tả 1 hành động đang diễn ra trong quá khứ thì có hành động khác xen vào. | * I was walking in the street when I suddenly fell over. (Khi tôi đang đi trên đường thì bỗng nhiên tôi bị vấp ngã.)
* She was talking to me on the phone and it suddenly went dead. ( Khi cô ấy đang nói chuyện điện thoại với tôi thì bỗng nhiên nó bị mất liên lạc.)
* They were still waiting for the plane when I spoke to them. ( Khi tôi nói chuyện với họ thì họ vẫn đang chờ máy bay. )
* The company was declining rapidly before he took charge. ( Trước khi anh ấy nhận công việc thì công ty đó đang đi xuống. )
* We were just talking about it before you arrived. (Chúng tôi vừa nhắc về điều đó trước khi anh đến.)
* I was making a presentation in front of 500 people when the microphone stopped working. ( Khi tôi đang trình bày trước 500 người thì cái micro đột nhiên bị hỏng.)
 |

Cấu trúc của thì quá khứ tiếp diễn

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Câu khẳng định | Câu phủ định | Câu nghi vấn |
| - S + was/were + V-ing (+ O) | - S + was/were + not + V-ing (+ O) | - (Từ để hỏi) + was/were + S + V-ing (+ O)? |
| Ví dụ:* I was thinking about him last night.
* We were just talking about it before you arrived.
 | Ví dụ:* I wasn't thinking about him last night.
* We were not talking about it before you arrived.
 | Ví dụ:* Were you thinking about him last night?
* What were you just talking about before I arrived?
 |

**5. Thì hiện tại Hoàn thành**

**Cách sử dụng thì hiện tại hoàn thành**

Chúng ta dùng thì hiện tại hoàn thành (Present perfect tense) để diễn tả sự việc đã xảy ra ở một thời điểm không xác định trong quá khứ. Ở đây thời gian cụ thể không còn quan trọng nữa. Chúng ta không thể sử dụng thì hiện tại hoàn thành chung với những cụm từ chỉ thời gian cụ thể như: yesterday, one year ago, last week, when I was a child, when I lived in Japan, at that moment, that day, one day, v.v. Chúng ta có thể sử dụng thì hiện tại hoàn thành chung với những cụm từ mang nghĩa thời gian không xác định như: ever, never, once, many times, several times, before, so far, already, yet, v.v.

|  |  |
| --- | --- |
| Thì hiện tại hoàn thành dùng để chỉ: | Ví dụ |
| Chúng ta dùng thì hiện tại hoàn thành để nói về các sự việc vừa mới xảy ra và hậu quả của nó vẫn còn ảnh hưởng đến hiện tại: | * I've broken my watch so I don't know what time it is. ( Tôi đã làm vỡ đồng hồ nên tôi không biết bây giờ là mấy giờ.)
* They have cancelled the meeting. (Họ đã hủy buổi họp.)
* She's taken my copy. I don't have one. (Cô ấy đã lấy bản của tôi. Tôi không có cái nào.)
* The sales team has doubled its turnover. (Phòng kinh doanh đã tăng doanh số bán hàng lên gấp đôi.)

Khi chúng ta nói về sự việc mới diễn ra gần đây, chúng ta thường dùng các từ như 'just' 'already' hay 'yet'. |
| Chúng ta dùng thì hiện tại hoàn thành để nói về sự việc xảy ra trong quá khứ và vẫn còn tiếp diễn ở hiện tại. Với cách dùng này, chúng ta sử dụng 'since' và 'for' để cho biết sự việc đã kéo dài bao lâu. | * I have been a teacher for more than ten years. (Tôi dạy học đã hơn 10 năm.)
* We haven't seen Janine since Friday. ( Chúng tôi đã không gặp Janine từ thứ Sáu.)
* How long have you been at this school?  ( Anh công tác ở trường này bao lâu rồi?)
* For 10 years/Since 2002. (Được 10 năm rồi/Từ năm 2002.)
 |
| Chúng ta dùng thì hiện tại hoàn thành khi nói về trải nghiệm hay kinh nghiệm. Chúng ta thường dùng 'ever' và 'never' khi nói về kinh nghiệm. | * Have you ever been to Argentina? ( Anh đã từng đến Argentina chưa?)
* I think I have seen that movie before. (Tôi nghĩ trước đây tôi đã xem bộ phim đó.)
* Has he ever talked to you about the problem? ( Anh ấy có nói với anh về vấn đề này chưa?)
* I've never met Jim and Sally. ( Tôi chưa bao giờ gặp Jim và Sally.)
* We've never considered investing in Mexico. ( Chúng tôi chưa bao giờ xem xét việc đầu tư ở Mexico.)
 |
| Chúng ta cũng có thể dùng thì hiện tại hoàn thành để nói về sự việc xảy ra và lặp lại nhiều lần trong quá khứ: | * We've been to Singapore a lot over the last few years. ( Những năm vừa qua, chúng tôi đi Singapre rất nhiều lần. )
* She's done this type of project many times before. (Cô ấy đã làm loại dự án này rát nhiều lần. ) [học tiếng anh](http://kenhtuyensinh.vn/hoc-tieng-anh)
* We've mentioned it to them on several occasions over the last six months. ( Trong 6 tháng vừa rồi,, chúng tôi đã nhắc việc này với họ rất nhiều lần rồi. )
* The army has attacked that city five times. (Quân đội đã tấn công thành phố đó 5 lần.)
* I have had four quizzes and five tests so far this semester. (Tôi đã làm 4 bài kiểm tra và 5 bài thi trong học kỳ này.)
* She has talked to several specialists about her problem, but nobody knows why she is sick. (Bà ấy đã nói với nhiều chuyên gia về vấn đề của bà, nhưng chưa ai tìm ra được nguyên nhân bà bị bệnh. )
 |

**Cấu trúc thì hiện tại hoàn thành**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Câu khẳng định | Câu phủ định | Câu nghi vấn |
| -  S+ have/has + V3 + (O) | - S+ have not/has not + V3 + (O)- S+ haven't/hasn't+ V3 + (O) | - (Từ để hỏi) + have/has + S+ V3 + (O)? |
| Ví dụ:* I have spoken to him.
* I've been at this school for 10 years.
 | Ví dụ:* I haven't spoken to him yet.
* I haven't ever been to Argentina.
 | Ví dụ:* Have you spoken to him yet?
* How long have you been at this school?
 |

**6. Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn**

Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn (Present perfect continuous) được sử dụng để chỉ sự việc xảy ra trong quá khứ nhưng vẫn còn tiếp tục ở hiện tại và có thể vẫn còn tiếp diễn trong tương lai.

|  |  |
| --- | --- |
| Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn dùng để chỉ: | Ví dụ |
| Chúng ta sử dụng thì này để nói về sự việc đã kết thúc nhưng chúng ta vẫn còn thấy ảnh hưởng hay dấu vết về nó. | Oh, the kitchen is a mess. Who has been cooking? (Oh, nhà bếp thật lộn xộn. Ai vừa nấu ăn đấy?)You look tired. Have you been sleeping properly? (Anh trông có vẻ mệt mỏi. Anh ngủ không đủ giấc à?)I've got a stiff neck. I've been working too long on computer. (Tôi bị chứng cứng cổ. Tôi làm việc trên máy vi tính trong thời gian dài.) |
| Thì này cũng có thể được sử dụng để nói về các sự việc xảy ra ở quá khứ và vẫn chưa kết thúc ở hiện tại. | I've been learning Spanish for 20 years and I still don't know very much. (Tôi đã học tiếng Tây Ban Nha được 20 năm nhưng tôi vẫn không biết nhiều lắm.)I've been waiting for him for 30 minutes and he still hasn't arrived. (Tôi đã chờ anh ta 30 phút rồi nhưng anh ta vẫn chưa đến.)He's been telling me about it for days. I wish he would stop. (Anh ta đã nói với tôi về chuyện đó mấy ngày nay rồi. Tôi ước gì anh ta đừng nói nữa.) |
| Thì này cũng có thể được sử dụng để chỉ sự việc đã xảy ra nhiều lần trong quá khứ và vẫn còn tiếp tục ở hiện tại. | She's been writing to her regularly for a couple of years. (Trong mấy năm nay cô ấy thường xuyên viết thư cho bà ấy.)He's been phoning me all week for an answer. (Anh ta đã gọi điên cho tôi cả tuần này chỉ để có được câu trả lời.)The university has been sending students here for over twenty years to do work experience. (Trường đại học đó đã gởi sinh viên đến đây để thực tập trong hơn 20 năm.) |
| Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn thường được dùng chung với các cụm từ như: 'since', 'for', 'all week', 'for days', 'lately', 'recently', 'over the last few months'. | I've been wanting to do that for ten years. (Tôi đã muốn làm việc đó suốt 10 năm nay.)You haven't been getting good results over the last few months. ( Trong mấy tháng vừa qua, bạn đã đạt được kết quả rất tốt.)They haven't been working all week. They're on strike. (Họ đã không làm việc cả tuần nay. Họ đang đình công.)He hasn't been talking to me for weeks. (Anh ấy đã không nói chuyện với tôi mấy tuần nay rồi.)We've been working hard on it for ages. ( Chúng tôi đã bỏ ra rất nhiều công sức cho nó trong nhiều năm. )I've been looking at other options recently. (Gần đây tôi đang xem xét các phương án khác.)Have you been exercising lately? (Gần đây anh có tập thể dục không?)He's been working here since 2001. (Anh ấy làm việc ở đây từ năm 2001.) |

**Cấu trúc của thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Câu khẳng định | Câu phủ định | Câu nghi vấn |
| - S+ have/has + been+ V-ing + (O) | - S+ have not/has not + been+ V-ing + (O)- S+ haven't/hasn't + been+ V-ing + (O) | - (Từ để hỏi) + have/has + S + been+ V-ing + (O)? |
| He's been phoning me all week for an answer.I have been exercising hard recently. | He hasn't been talking to me for weeksI have not been exercising recently. | Oh, the kitchen is a mess. Who has been cooking?Have you been exercising lately? |

**7. Quá Khứ Hoàn Thành (Past Perfect): S + had + Past Participle + O**

Từ nhận biết: after, before, as soon as, by the time, when, already, just, since, for....

Cách dùng: Thì quá khứ hoàn thành diễn tả 1 hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ trước 1 hành động khác cũng xảy ra và kết thúc trong quá khứ.

**8. Quá Khứ Hoàn Thành Tiếp Diễn (Pas Perfect Continuous): S + had + been + V\_ing + O**

Từ nhận biết: until then, by the time, prior to that time, before, after.

Cách dùng: Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn nhấn mạnh khoảng thời gian của 1 hành động đã đang xảy ra trong quá khứ và kết thúc trước 1 hành động khác xảy ra và cũng kết thúc trong quá khứ

**9. Tương Lai Đơn (Simple Future): S + shall/will + V(infinitive) + O**

Cách dùng:Khi quí vị đoán (predict, guess), dùng will hoặc be going to.

Khi quí vị chỉ dự định trước, dùng be going to không được dùng will.

CHỦ TỪ + AM (IS/ARE) GOING TO + ÐỘNG TỪ (ở hiện tại: simple form)

Khi quí vị diễn tả sự tình nguyện hoặc sự sẵn sàng, dùng will không được dùng be going to.

CHỦ TỪ + WILL + ÐỘNG TỪ (ở hiện tại: simple form)

**10. Tương Lai Tiếp Diễn (Future Continuous): S + shall/will + be + V\_ing+ O**

Từ nhận biết: in the future, next year, next week, next time, and soon.

Cách dùng:Thì tương lai tiếp diễn diễn tả hành động sẽ xảy ra ở 1 thời điểm nào đó trong tương lai.

CHỦ TỪ + WILL + BE + ÐỘNG TỪ THÊM -ING hoặc

CHỦ TỪ + BE GOING TO + BE + ÐỘNG TỪ THÊM -ING

**11. Tương Lai Hoàn Thành (Future Perfect): S + shall/will + have + Past Participle**

Từ nhận biết: by the time and prior to the time (có nghĩa là before)

Cách dùng: Thì tương lai hoàn thành diễn tả 1 hành động trong tương lai sẽ kết thúc trước 1 hành động khác trong tương lai.

CHỦ TỪ + WILL + HAVE + QUÁ KHỨ PHÂN TỪ (PAST PARTICIPLE)

**12. Tương Lai Hoàn Thành Tiếp Diễn (Future Perfect Continuous): S + shall/will + have been + V\_ing + O**

Cách dùng:Thì tương lai hoàn thành tiếp diễn nhấn mạnh khoảng thời gian của 1 hành động sẽ đang xảy ra trong tương lai và sẽ kết thúc trước 1 hành động khác trong tương lai.